

ĐẠI PHƯƠNG QUẢNG PHẬT HOA NGHIÊM KINH TÙY SỞ DIỄN NGHĨA SAO

QUYỂN 16

- Giải thích tổng quát về đề mục của kinh:

Trước hết là nêu chương, gồm hai phần chính: Một là giải thích đề mục của kinh. Hai là biện minh về tên các phẩm.

- Sở từ câu: “Nay, thứ nhất là đề mục tổng quát...” tiếp xuống: Là giải thích riêng về từng phần. Gồm hai:

Thứ nhất: Là giải thích về đề mục tổng quát của kinh. Phần này gồm ba:

1. Nêu lên.

2. Từ câu: “Một là hiển bày chung về tên được gọi” tiếp xuống:

Là kể ra tên các chương. Tam dùng mười môn để phân biệt:

Một: Thông hiển đặc danh (Hiển bày chung về tên được gọi).

Hai: Đối biện khai hợp (Biện giải về đối trong sự chia, hợp).

Ba: Cụ chương nghĩa loại (Làm sáng tỏ đủ về nghĩa loại).

Bốn: Biệt thích đặc danh (Giải thích riêng về tên được gọi).

Năm: Triển diễn vô cùng (Khai triển quảng diễn đến vô cùng).

Sáu: Quyển nhiếp tương tận (Thâu tóm cùng tận mọi hình tướng).

Bảy: Triển quyển vô ngại (Khai triển thâu tóm không ngăn ngại).

Tám: Dĩ nghĩa viên thâu (Dùng nghĩa để thâu tóm trọn vẹn).

Chín: Nhiếp quy nhất tâm (Thâu nhiếp quy về nhất tâm).

Mười: Mẫn đồng bình đẳng (Cùng dung hợp bình đẳng).

3. Từ câu: “Nay, về môn thứ nhất, các kinh được gọi tên” Tiếp xuống: Là phần giải thích riêng về từng môn trong mười môn nêu trên. Trong chương đầu (môn thứ nhất: Hiển bày chung về tên được gọi) có hai:

Một là nêu tổng quát về thể thức của các kinh, văn của bản Sở giải viết: “Hoặc dùng người làm đề mục, hoặc dùng pháp làm tên gọi”

tức là nêu bày chung. Dùng người làm tên gọi cho kinh là theo đấy để nêu rõ chỗ nguyên do của pháp. Lấy pháp làm đề mục thì mới nêu được bản thể của kinh.

- Sở từ câu: “Người có sự thỉnh cầu thuyết giảng cùng khác” tiếp xuống: Là giải thích riêng về người, trong đó nêu lên hai loại cùng chọn lấy các căn cơ được bao gồm.

Chỗ nêu giảng gọi là thỉnh cầu gồm:

Một là, theo người thỉnh cầu mà được mang tên, như kinh Tư Ích Phạm Thiên Sở Vấn, kinh Hiền Hộ v.v...

Hai là, theo người là chủ thể thuyết giảng, như kinh Vô Tận Ý Bồ tát v.v...

Ba là, dựa theo người là các hàng căn cơ được bao gồm, như kinh Tu Đạt Na Ưu Diên Vương v.v...

Bốn là, dựa nơi người là đối tượng được thuyết giảng, như kinh Kim Sắc Đồng Tử v.v...

- Sở câu: “Hoặc Thể hoặc Dụng hoặc Quả hoặc Nhân”: Tức là nghĩa riêng trong pháp. Về Thể, như kinh Bát-Nhã. Về Dụng, như kinh thần Túc v.v... Về Quả, như kinh Niết-Bàn v.v... Về Nhân thì lại có nhiều nghĩa:

Một là Hành của nhân, như kinh Chánh cung kính v.v...

Hai là Vị của Nhân, như kinh Thập Trụ, Vô Thường v.v...

- Sở câu: “Vừa phức vừa đơn”: Trong Phức thì lược nêu có bốn nghĩa:

Một: pháp, Dụng, cả hai cùng được nêu lên. Như kinh Diệu pháp Liên Hoa v.v...

Hai: Người, pháp, cả hai cùng được làm rõ. Như kinh Thắng Thiên Vương Bát-Nhã.

Ba: Thể, Dụng cả hai cùng được biện minh. Như kinh Thập Trụ Đoạn Kiết.

Bốn: Nhân, Quả, cả hai cùng được tỏ bày. Như kinh Tiệm Bị Nhất Thiết Trí Đức.

- Nói “Hoặc vừa là đơn”: Thì chung cho các nghĩa nêu trên. Nghĩa là pháp đơn, Dụng đơn, Thể đơn Dụng đơn, Nhân đơn Quả đơn.

- Nói “Loại ấy nhiều, rộng”: Tức như chỗ biện minh nêu trên đã là nhiều, rộng. Lại có, theo thời gian của chỗ thuyết giảng làm tên gọi, như kinh Thời Phi Thời. Hoặc theo không gian của chỗ thuyết giảng làm tên gọi, như kinh Mật Nghiêm v.v... các nghĩa còn lại cũng được thấu tóm như trên, nên viết là “Loại ấy nhiều rộng”, đều chẳng phải là chính

yếu nên Văn nơi bản Sở giải lược bớt.

- Số từ câu: “Kinh hiện nay được mang tên” tiếp xuống: Là phần thứ hai (Của môn thứ nhất) Biện minh riêng về tên gọi của kinh Hoa Nghiêm.

Phần này lại chia làm hai:

Một: Nêu lên những tên gọi khác.

Hai: Làm rõ về tên gọi của kinh hiện nay.

Nơi phần một (nêu lên những tên gọi khác) có bốn nghĩa: Một là Số hai là Dụ, Ba là pháp, bốn là Nghĩa. Sự diễn đạt có thể nhận biết.

- Nói “Nhiếp Luận, bản dịch vào đời Lương, nói về mười Tướng thù thắng”: Luận viết: “Nghĩa là, dựa vào Đại thừa, chư Phật Thế Tôn có mười thứ ngôn ngữ thù thắng nói về mười Tướng thù thắng. Mười Tướng thù thắng là:

Một: Chỗ nương dựa của đối tượng được nhận thức là thù thắng.

Hai: Hình tướng của đối tượng được nhận thức là thù thắng.

Ba: Tướng hội nhập nơi đối tượng được nhận thức là thù thắng.

Bốn: Nhân quả của người hội nhập ấy là thù thắng.

Năm: Sự tu tập sai biệt về nhân quả ấy là thù thắng.

Sáu: Tức giới tăng thượng trong sự tu tập sai biệt là thù thắng.

Bảy: Tức tâm (định) tăng thượng trong sự tu tập là thù thắng.

Tám: Tức Tuệ tăng thượng trong sự tu tập là thù thắng.

Chín: Đoạn đức của quả tu tập là thù thắng.

Mười: Trí đức của quả tu tập là thù thắng.

Do những điều đã nêu bày trên đây, các câu lời nói khế kinh của chư Phật được hiển bày nơi Đại thừa đúng là Phật thuyết”. Nay tương đương với tướng thứ mười.

- Số câu: “Như phần tiếp dưới, Phẩm Ly Thế Gian và phẩm Xuất Hiện, mỗi phẩm đều có mười tên gọi”:

Về mười tên gọi của phẩm Ly Thế Gian, kinh nói: “Này Phật tử! Đây gọi là hành xứ công đức của tất cả Bồ tát.

Một: Quyết định tính chất tốt đẹp của nghĩa.

Hai: Hội nhập khắp tất cả các pháp.

Ba: Phát sinh khắp Nhất Thiết Trí.

Bốn: Siêu vượt mọi thế gian.

Năm: Lìa nẻo tu tập của Nhị Thừa.

Sáu: Không cùng hệ lụy với tất cả chúng sanh.

Bảy: Đều có thể soi sáng thấu đạt hết thấy pháp môn.

Tám: Tăng trưởng thiện căn xuất thế gian của chúng sanh.

Chín: Phẩm Ly thế gian pháp môn.

Mười: Nên tôn trọng, lãnh hội thọ nhận. Cho nên trì tụng, nên tư duy. Cho nên vui thích phát nguyện. Cho nên tu tập. Như có thể thực hiện như vậy, nên biết người ấy mau chóng chứng đắc quả vị Vô thượng chánh đẳng Chánh giác”.

Về mười tên gọi của phẩm Xuất Hiện, kinh viết: “Này Phật tử! pháp môn này. Gọi là trú xứ bí mật của Như Lai.

Gọi là đối tượng chẳng thể nhận thức của tất cả thế gian.

Gọi là hội nhập nơi sự ẩn chứng của Như Lai.

Gọi là mở ra cửa Trí tuệ,

Gọi là thị hiện chủng tánh của Như Lai.

Gọi là sự thành tựu của hết thảy Bồ tát.

Gọi là nơi chốn mà tất cả thế gian chẳng thể hủy hoại.

Gọi là tùy thuận toàn bộ cảnh giới của Như Lai.

Gọi là có thể đem lại sự thanh tịnh cho cảnh giới của tất cả chúng sanh.

Gọi là diễn nói về pháp cứu cánh chẳng thể nghĩa bàn nơi thật tánh căn bản của Như Lai.

Đó tức là mười tên gọi của Xuất Hiện.”

- Sở từ câu: “Dựa vào gốc tiếng phạm hiện nay, gọi là...” tiếp xuống: Là phần hai (của phần Biện minh riêng về tên gọi của kinh Hoa Nghiêm) làm rõ về tên gọi của kinh Hoa Nghiêm. Phần này gồm ba:

1. Chính thức giải thích về tên gọi hiện nay.

2. Phân biệt rõ với điều nêu giảng trước.

3. Tóm kết trọn vẹn về nghĩa hiện có.

Một: Văn nơi bản Sở giải, lúc thì cùng nêu về tiếng Phạm, lúc thì dịch theo tiếng Trung Hoa. Nếu đối hợp riêng thì: Ma ha gọi là Đại. Tỳ Phật Lược gọi là Phương Quảng. Bồ đề gọi là Giác, tức là chữ Phật chữ Phật là lược giữ lấy âm tiếng tiếng phạm. Kiện Noa gọi là Tạp Hoa Phiếu Ha gọi là Nghiêm sức. Tu-đa-la gọi là kinh.

- Sở từ câu: “Ba tên gọi khác nêu trước” tiếp xuống: Là phần hai, phân biệt rõ với điều nêu giảng trước.

Nói “mười đề mục của hai phẩm (Phẩm Ly thế gian và Phẩm Xuất Hiện) hầu hết đều theo nghĩa riêng”: Tức chẳng thể thấu gồm chung, không thể nêu bày đủ. Lại nữa còn giới hạn nơi phẩm hiện có, như mười tên gọi của Phẩm Xuất Hiện giới hạn nơi sự Xuất hiện, mười tên gọi của Ly thế gian thì hạn cuộc nơi sự Ly thế gian, há được gọi tổng quát gồm chung nơi một bộ!

- Sở từ câu: “Cho nên người dịch hiện nay dùng đủ sáu chữ làm tên gọi”: Tiếp xuống: Là phần ba: Tóm kết trọn vẹn về nghĩa hiện nay, nêu rõ về sự đầy đủ ấy. Trong phần biện giải chung nơi loại nêu trước, tức là nghĩa phức, mà nêu bày tính chất phức của bốn đối ở trước, nên lý thì tận cùng, nghĩa thì viên mãn.

- Sở câu: “Môn thứ hai là biện giải về đối trong sự chia hợp”:

Trong tên gọi của kinh gồm bảy chữ (Đại Phương Quảng Phật Hoa Nghiêm kinh) có năm đối với mười nghĩa:

Một: Giáo nghĩa.

Hai: pháp Dụ.

Ba: Người pháp (cũng gọi là Cảnh Trí).

Bốn: Phân biệt Duy trì (cũng là Thể Dụng).

Năm: Nhân Quả.

- Sở câu: “Đại Phương là Thể, đại phương thì không có gốc”:

Là phần bàn rộng về đối thứ tư (Thể dụng) thuộc môn thứ hai.

Về ba chữ “Đại phương Quảng” gồm có ba nghĩa:

Một: Ba chữ là giải thích rõ về sự phối hợp nơi Thể Tướng Dụng, như phần dưới sẽ nói rộng.

Hai: Hai chữ Phương Quảng là thuộc về dụng, đối hợp với chữ Đại ở trên là Thể.

Ba: Đại phương là Thể. Chữ Phương kết hợp với Đại, liền thành vô phương.

Nói “Đại phương thì không có gốc cạnh” chữ này xuất xứ từ sách Đạo Đức kinh của Lão Tử. Chương bốn mươi một của sách ấy có đoạn:

“Đức cao thì dường như thấp trũng. Thật trong trắng thì dường như nhơ bẩn. Đức rộng lớn thì dường như không đủ. Đức mạnh mẽ thì dường như biếng nhác. Đức chất phác thì dường như hay thay đổi. Đại phương thì không có gốc cạnh. Cái khí cụ cực lớn (đạo) thì không có hình trạng cố định. Âm thanh cực lớn thì nghe không thấy. Hình tượng cực lớn thì trông không rõ hình. Đạo lớn thì Ẩn vi, không thể gọi tên được. Chỉ có đạo là khéo sinh và tác thành muôn vật” (đạo đức kinh, theo bản dịch của Nguyễn Hiến Lê).

- Ý nói: Nhỏ thì có khuôn có góc. Lớn thì dứt hẳn mọi phương ngung (Ngung là góc). Mượn chữ ấy để nói về Dụng. Nay nói “Đại phương” tức là pháp giới, ngang bằng với hư không thì sao còn có góc cạnh.

- Sở câu: “Nếu hợp với Hoa Nghiêm thì cũng Dụ cho bốn chữ

đã nêu trên” Tức là văn nơi bản Sở giải, ở đối thứ hai “theo như trong nghĩa thì pháp Dụ là một đối”. Do Nghiêm chung cho cả chủ thể, đối tượng. Hoa là chủ thể của Nghiêm. Đại Phương Quảng tức là đối tượng được Nghiêm Phật là quả của sự thành tựu nơi Nghiêm. Lại dùng Nhân đối chiếu với Quả thì Phật cũng là đối tượng được Nghiêm. Cho nên hai chữ Hoa Nghiêm là Dụ chung cho bốn chữ “Đại Phương Quảng Phật”.

Nói “Đến phần dưới sẽ biện minh” Tức là trong phần giải thích về chữ Nghiêm.

- Sở từ câu: “Một là thể lớn (Đại)” tiếp xuống: Là phần bàn rộng thuộc môn thứ ba: “Làm sáng tỏ về nghĩa loại” Tức Đại, v.v Bảy chữ (Đại Phương Quảng Phật Hoa Nghiêm kinh) nghĩa điều vô lượng, lược dùng mười nghĩa để giải thích.

Một là Thể Đại (Thể rộng lớn) là giải thích riêng về mười Đại. Trong phần nói về Thể Đại có hai: Một là nêu chung. Hai là bàn riêng.

Dùng hai nghĩa để giải thích Đại, mà nói “Tức là chữ đại” là người xưa cũng đều dùng mười nghĩa để giải thích bảy chữ kia, nhưng chưa rõ việc dùng bảy chữ để giải thích theo tính chất hổ tương (Mười đại là: Thể, Tướng, Dụng, Quả, Nhân, Trí, Giáo, Nghĩa, Cảnh và Nghiệp).

Nay biện minh về nghĩa đại thì bảy chữ (tên kinh) đều là đại. Phương thì bảy chữ đều là Phương. Quảng thì bảy chữ đều là Quảng. Phật thì bảy chữ đều là Phật, v.v. Cho nên dùng Thể đại kết hợp với chữ đại. Còn như nêu tổng quát về bảy chữ thì Đại là Thể. Phương là Tướng. Quảng là Dụng Phật là Quả. Hoa là Nhân. Nghiêm là Trí. Kinh là Giáo.

- Sở từ câu: “Kinh Niết-bàn nói: Gọi là đại” tiếp xuống: Là dẫn chứng về hai nghĩa nêu trên (Nghĩa Thường và Biến). Trước là dẫn chứng về nghĩa Thường. Tức kinh Niết-bàn quyển thứ ba, phẩm Danh Tự Công đức kinh viết: “Phật bảo Bồ tát Ca Diếp: Kinh này gọi là Đại Bát Niết-bàn. Tất cả mọi lời giảng giải nơi phần đầu, phần giữa, phần cuối đều tốt đẹp. Ý nghĩa sâu xa, văn từ cũng hoàn thiện. Tinh thuần, hoàn bị, đầy đủ phạm hạnh thanh tịnh. Tạng báu kim cương cũng toàn vẹn không thiếu sót. Ông nay hãy lắng nghe, Như Lai sẽ nêu giảng. Nay Thiện nam! Gọi là Đại, tức nghĩa là Thường, như tám con sông lớn chảy đổ về biển cả. Kinh này như thế là hàng phục tất cả các pháp phiền não trói buộc cùng các tánh ma. Sau đây, cần ở nơi đại Bát Niết-bàn mà buông bỏ thân mạng. Do đó gọi là Đại Bát Niết-bàn”.

Giải thích: Kinh ấy giải thích đầy đủ về Đại Bát Niết-bàn. Nay

chỉ chọn lấy chữ Đại kia, căn cứ nơi thể bất biến, nên gọi là Thường. Do Tánh hiện bày từ xưa, chẳng phải là do tạo thành...

Kinh Niết-bàn quyển thứ hai mươi lăm, cũng nói: Gọi là Đại thì tên Đại là chẳng thể nghĩ bàn, do Thể dứt tuyệt với cảnh thường”.

Nói “Như người hết sức lớn”, nghĩa là không một pháp nào có trước pháp giới. Lão Tử nói: “Có một vật hỗn độn mà thành trước cả trời đất. Nó yên lặng (vô minh), trống không (Vô hình), đứng một mình mà không thay đổi (Vĩnh viễn bất biến)... có thể coi nó là mẹ của vạn vật trong thiên hạ. Ta không biết tên nó là gì, tạm đặt tên là Đạo, miễn cưỡng gọi nó là lớn” (Đạo đức kinh, chương hai mươi lăm, theo bản dịch của Nguyễn Hiến Lê).

Giải thích: Lão tử lấy hư vô làm đạo, nên lý khác với nhà Phật về ngôn từ thì có thể thấy rõ.

- Sở từ câu: “Lại nữa, gọi là đại, là do Tánh ấy rộng lớn” tiếp xuống: Là phần hai, dẫn chứng về nghĩa “biến hiện khắp” nêu trên.

Tức là ý nơi kinh Đại Bát Niết-bàn quyển thứ năm, phẩm Như Lai Tánh. Nam bản thì thuộc Phẩm Tứ Tướng. Kinh nói: “Đức Phật bảo Bồ tát Ca Diếp: Chỗ gọi là Đại là do tánh của nó rộng lớn. Cũng như có người thọ mạng vô lượng thì gọi là đại trượng phu. Người ấy, nếu có thể an trụ nơi chánh pháp thì gọi là bậc trội hơn trong loài người” Đại sư Tuệ Viễn (Tùy 523-592), phân câu văn này thành hai thứ đại:

Một: Là rộng lớn (Quảng) nên gọi là Đại.

Hai: Là trội hơn (Thắng) nên gọi là Đại.

Nay chỉ chọn lấy nghĩa rộng lớn và biến hiện khắp. Còn nghĩa nhân đó được dẫn xuất thì đại lại có nghĩa Nhiều, nên gọi là Đại, như núi cao lớn, khó có thể leo tới đỉnh. Còn có nghĩa sâu, nên gọi là Đại, như biển lớn, tức là nghĩa chẳng thể nghĩ bàn nêu trên.

Nay cho nhiều là căn cứ nơi Dụng, cao là căn cứ nơi Quả, nên chỉ dùng hai nghĩa Thường và Biến hiện khắp. Ở trong nghĩa Thường đã hàm chứa nghĩa sâu xa, thù thắng, như người hết sức to lớn, tức là thù thắng.

Lại cho “cũng như hư không”: cũng là văn được dẫn. Kinh Niết-bàn quyển thứ hai mươi ba có đoạn: “Lại nữa, không gì là không biến hiện khắp. Ví như hư không. Giải thoát cũng thế. Hư không kia là dụ cho sự giải thoát đích thực. Giải thoát đích thực tức là Niết-bàn”.

- Sở câu: “Hai là tương đại...” có hai ý:

Một: “Hằng hà sa số đức của tánh” là giống với Luận Khởi Tín.

Hai: Từ câu “cùng tương tức, tương nhập” tiếp xuống: Là hiển bày

tính chất Sự sự vô ngại của Viên giáo. Cũng là sự gồm đủ của Tánh.

Tuy nhiên, đại sư Tuệ Viễn, chú giải kinh đại Bát Niết-bàn, cũng biện minh về Thể Tướng Dụng. Thể là theo Niết-bàn tánh tịnh. Tướng là theo Niết-bàn phương tiện tịnh. Dụng là theo Niết-bàn ứng hóa. Đây là thông hợp cả Nhân Quả. Nay thì biện minh trong chỗ pháp được dẫn chứng có ba, nên không giống với kiến giải trên.

- Số câu: “Ba là Dụng đại...” Văn của phần này gồm ba:

Một: Chính thức giải thích về dụng đại.

Hai: Từ câu: “Kinh Niết-bàn lại nói” tiếp xuống: Là dẫn chứng cũng thuộc quyển thứ năm, Nam bản là phẩm Tứ Tướng, do Bồ tát Ca Diếp lại hỏi: “Như Phật đã dạy: Như Lai từ lâu đã vượt khỏi biển lớn phiền não. Nếu Phật đã vượt qua biển phiền não, thì tại sao còn kết hợp với Da Du Đà La sinh ra La Hầu La? Do nhân duyên ấy nên biết Như Lai chưa vượt khỏi biển lớn của phiền não trói buộc. Cúi xin đức Như Lai giảng nói về duyên cơ ấy.

Đức Phật bảo Bồ tát Ca Diếp: Ông chẳng nên nói Như Lai từ lâu đã vượt khỏi biển lớn phiền não, vì sao lại kết hợp với Da Du Đà La sinh ra La Hầu La. Do duyên cơ ấy nên biết Như Lai chưa vượt khỏi biển cả phiền não.

Này Thiện nam! Đại Niết-bàn này có thể kiến lập được nghĩa lớn. Nay các ông nên chí tâm lắng nghe, rồi vì những người khác mà giảng nói rộng khắp, chớ sinh nghi ngờ.

Như có vị Bồ tát Ma-ha-tát, trụ nơi Đại Niết-bàn, đối với núi chúa Tu Di cao rộng như thế, đều có thể đem đặt vào trong hạt cải. Các loài chúng sanh nương trụ nơi núi Tu Di không hề cảm thấy bị chật hẹp, không thấy có hình tướng thay đổi gì cả, vẫn y như cũ không khác. Chỉ có những người đáng được hóa độ mới thấy vị Bồ tát ấy đem núi Tu Di đặt vào trong hạt cải, rồi đem để lại chỗ cũ...”

Phần tiếp theo là nói rộng về chỗ tác dụng, xong vì kết luận: “Này Thiện nam! Vị đại Bồ tát ấy, an trụ nơi đại Niết-bàn, thì có khả năng thị hiện vô lượng thân thông biến hóa. Do đó gọi là đại Bát Niết-bàn. Chỗ có thể thị hiện của vị Bồ tát ấy, với vô lượng thân thông biến hóa, thì tất cả chúng sanh không thể suy lường tới được. Vậy ông nay làm sao có thể biết là Như Lai tiếp cận với ái dục mà sinh ra La Hầu La.

Này Thiện nam! Như Lai từ lâu đã an trụ nơi đại Niết-bàn, thị hiện vô số thân thông biến hóa...”

Kinh ấy đã căn cứ nơi Dụng của Quả. Ý hiện nay là làm rõ đầy tức là Dụng của Thể, cái dụng của gốc vốn có. Phần tiếp dưới nói về quả vị

Phật có Tướng, Dụng, đều do gốc tự có.

- Sở từ câu: “Là do Niết-bàn không nói đến Quảng, nên Quảng cùng với Đại là đồng” tiếp xuống: Là phần ba, giải thích chỗ vướng mắc. Tức có người nêu câu hỏi: “Niết-bàn theo nghĩa ấy vốn chỉ giải thích chữ Đại. Sao có thể lấy chữ Quảng để kết hợp?” Nên nay cần thông tỏ. Niết-bàn chỉ nói đại Bát Niết-bàn, không có chữ Quảng, vì chữ Đại đã hàm chứa Quảng, nên dùng cái khả năng tạo lập của nghĩa Đại, như nghĩa của ngôi nhà rộng (Quảng), để giải thích về chữ Đại. Còn chữ Đại nơi kinh Hoa Nghiêm là đối hợp với Thể. Chữ Quảng là đối hợp với Dụng. Cho nên từ đó giải thích riêng về tính chất nhân tiện, tức chung cho các kinh Phương Quảng. Nghĩa là, trong mười hai phần giáo pháp, có kinh Phương Quảng, không có chữ đại, nhưng dùng chữ Đại để giải thích ngôn từ Phương Quảng. Như phần tiếp dưới giải thích kết hợp về Phương Quảng, nói: “Nêu giảng các pháp rộng lớn (quảng đại) hết mực thâm diệu, nên có thể làm phát sinh vô lượng quả rộng lớn”. Tức đều dùng Đại để giải thích Quảng.

- Sở câu: “Năm là Nhân đại...” (tác giả lược bớt phần “Bốn là Quả đại”). Nghĩa là phát tâm Bồ-đề tức phát tâm của mười Tín. Khởi đầu lãnh hội (Giải) tức là mười Trụ. Thực hành tức là thập Hạnh. Phát nguyện tức là mười Hưởng. Chứng đắc tức là thập Địa. Siêng năng tinh tấn, không hề biếng trễ, thông suốt đối với trước, để thành tựu các quả vị. Sở dĩ nói rộng về tính chất sai biệt trong Nhân, là nhằm thâm tóm bảy Tánh lớn (đại) nơi Luận. Phần văn tiếp theo có thể nhận biết (Tức các phần nói về: Sáu là Trí đại. Bảy là Giáo đại. Tám là Nghĩa đại. Chín là Cảnh đại. Mười là Nghiệp đại).

- Sở câu: “Như Luận Nhiếp Đại Thừa, v.v nói về bảy thứ Tánh đại chẳng lìa ở đây”: Là phần kết hợp với văn khác. Nhưng nói “đẳng” (vân vân) là cùng chọn lấy các Luận Tạp Tập. Du Già, Bát-nhã, đều giống nhau về đại thể, chỉ sai khác chút ít.

Luận Nhiếp Đại thừa, quyển thứ nhất, giải thích về Đại thừa, nói: “Như giải thích rộng thì bảy thứ Tánh đại (lớn) cùng tương ứng. (Nhưng không nói rộng về chi tiết).

Luận Du Già, quyển bốn mươi sáu nói: Bảy thứ Tánh đại là:

Một: pháp

Hai: Phát tâm.

Ba: Thắng giải.

Bốn: Ý vui thích tăng trưởng.

Năm: Tư lương (Hành trang cho sự tu tập).

Sáu: Thời.

Bảy: Sự chứng đắc viên mãn.

Luận Tạp tập quyển mười một nói về bảy thứ Tánh đại gồm:

Một: Cảnh.

Hai: Hành.

Ba: Trí.

Bốn: Tinh Tấn.

Năm: Phương tiện thiện xảo.

Sáu: Sự chứng đắc.

Bảy: Nghiệp.

Luận ấy viết: “Những gì gọi là Bảy thứ Tánh đại? Một là cảnh tánh đại” là do con đường tu tập của Bồ tát đã duyên hợp với trăm ngàn, v.v... vô lượng giáo pháp rộng lớn của các kinh, làm cảnh giới. Hai là Hành thực hành đúng tất cả các hạnh rộng lớn về tự lợi, lợi tha. Ba là Trí, tức thấu tỏ pháp vô ngã của Bồ-đặc-già-la rộng lớn. Bốn là Tinh tấn, ở nơi ba địa A tăng-kỳ-kiếp, theo phương tiện luôn siêng năng tu tập vô lượng trăm ngàn hạnh khó làm. Năm là phương tiện thiện xảo, tức chẳng trụ nơi sanh tử cùng Niết-bàn. Sáu là sự chứng đắc tức chứng đắc mười Lực của Như Lai, bốn Vô sở úy, mười tám pháp Bất cộng của Phật với vô lượng vô số các công đức lớn. Bảy là Nghiệp, tức đến tận cùng biên vực của sanh tử, thị hiện tất cả sự thành tựu của đạo Bồ-đề, để tạo lập các Phật sự rộng lớn.

Luận Bát-nhã của Bồ tát Vô Trước nói về bảy thứ Tánh đại gồm:

Một: pháp.

Hai: Tâm.

Ba: Tín giải (Tin, Hiểu).

Bốn: Tâm thanh tịnh.

Năm: Tư lương (Hành trang cho sự tu tập).

Sáu: Thời.

Bảy: Quả.

Đây cùng với Luận Du Già đại thể là giống nhau. Nếu cùng kết hợp với Đối pháp làm cảnh giới thì:

Một: pháp, ở Luận Tạp Tập là Cảnh, tức duyên với giáo pháp lớn mà làm cảnh giới.

Hai: Tâm, ở Luận Tạp Tập là Hành, tức do phát tâm thực hành hai hạnh tự lợi, lợi tha.

Ba: Tin, Hiểu, ở Luận Tạp Tập là Trí. Tin, Hiểu cùng với Trí ở

nơi cảnh in rõ dấu vết giữ gìn, đối với Cảnh có sự quyết đoán, ý chính là giống nhau.

Bốn: Tâm thanh tịnh, nơi Luận Tập Tập là Tinh tấn rèn luyện khiến tâm được thanh tịnh.

Năm: Tư lương, nơi Luận Tập Tập là phương tiện thiện xảo. Do lấy đại bi, trí tuệ làm phương tiện cùng với “Niết-bàn không trụ” là Tư lương.

Sáu: Thời tức nơi Luận Tập Tập là Tánh đại thứ bảy: Nghiệp là đạt đến tận cùng biên vực của sanh tử, cùng tận thời vị lai, tạo lập Phật sự mà làm nghiệp dụng.

Bảy: Quả, nơi Luận Tập Tập là Tánh đại thứ sáu: Sự chứng đắc. Tức là chứng đắc công đức của Phật mà làm quả vị.

Luận Tập tập căn cứ nơi Thể dấy khởi Dụng để đạt Quả, không lìa bỏ Nhân thực hành nên sự chứng đắc ở trước (thứ sáu). Còn trong Luận Bát-nhã thì căn cứ nơi Thời chung cả Nhân, Quả, nên Quả sau Thời. Phần thứ tự còn lại, ý của hai Luận không khác. Tức là dựa nơi Giáo khởi sự hành hóa, đạt được lý thâm diệu hết mực, tính tấn trong thời gian dài, không vướng mắc ở hai bên, chứng đắc quả vị lớn lao, thù thắng đi đến tận cùng biên vực của sanh tử, tạo lập Phật sự, nên gọi là đại Tập Tập tức là Đối pháp. Du Già thì đại thể là giống với Bát-nhã.

Nay, nơi bản Sở giải tổng hợp mười nghĩa đại nêu trên, dùng bảy thứ tánh đại để thu tóm:

Một: Thể đại, tức Tánh đại thứ ba là Trí. Do đối tượng được nhận thức trong Đại là Lý vô ngã.

Hai: Tướng đại, cũng là sự thu tóm của đối tượng được nhận thức, cũng là pháp (Tánh đại) tức Cảnh thu nhiếp.

Ba: Dụng đại, tức phương tiện đại, nhưng là dụng của tức Thể cũng do cảnh thu tóm.

Bốn: Quả đại, hoàn toàn giống nhau.

Năm: Nhân đại, thu tóm Năm Tánh đại kia. Một là phát tâm Bồ-đề tức là Tâm đại (Tánh đại thứ hai). Hai là có sự hiểu biết (Giải) thu tóm Thắng giải đại (Tánh đại thứ ba). Ba là Hành, Nguyện, chứng đều là Hành đại (Tánh đại thứ hai) Là Nhân chứng đắc của thập Địa, chẳng phải Quả chứng. Bốn là Tinh tấn không hề biếng trễ, tức Tâm tịnh tinh tấn đại (Tánh Đại thứ tư). Năm là thành tựu các quả vị tức thu tóm Tư lương đại (Tánh đại thứ năm).

Sáu: Trí đại, hoàn toàn giống, nhưng nghĩa thì có khác chút ít. Tức Không tỏ về tánh tướng nhân quả.

Bảy: Giáo đại, tức là Cảnh, Pháp tánh đại (Tánh đại thứ nhất).

Tám: Nghĩa đại, chung cho sáu cái trước, chỉ trừ giáo đại.

Chín: Cảnh đại, tên gọi thì giống với Tánh đại thứ nhất theo Luận Tập Tập, nhưng về nghĩa thì đồng với Thời tánh đại (Tánh đại thứ sáu) và Phương tiện Thiện xảo (Tánh đại thứ năm).

Mười: Nghiệp đại, giống với Tánh đại thứ sáu (Luận Bát-nhã mà bao hàm cả Thời, Nghiệp nơi hai luận kia (Tánh đại thứ sáu, bảy). Vì trong đề mục đối chiếu, dùng bảy chữ (bảy tánh đại) để thu tóm mười nghĩa nên có sự chia ra, kết hợp, cùng thứ tự không giống nhau, nhưng nghĩa thì không trái. Cho nên viết là: “Bảy thứ Tánh đại không lia ở đây)..

- Số câu: “Hai là mười nghĩa của Phương. Phương là pháp, tức mười đại nêu trước đều gọi là pháp”: Là giải thích về mười nghĩa của chữ Phương (trong bảy chữ đại phương Quảng Phật Hoa Nghiêm kinh).

- Số câu: “Nghĩa là Thể pháp, Tướng pháp, v.v...”: Là cùng dùng cho tám nghĩa tiếp theo: Dụng pháp, Quả pháp, Nhân pháp, Trí pháp, Giáo pháp, Nghĩa pháp, Cảnh pháp và Nghiệp pháp. pháp là sự giữ lấy phép tắc, có khả năng duy trì tự Tánh của sự vật, nên mười nghĩa đều là pháp.

- Số câu: “Ba là mười nghĩa của Quảng”: Là giải thích mười nghĩa của chữ Quảng. Gồm hai phần:

Một: Giải thích theo lối phân chia về chữ Quảng (Quảng là nhiều, bao hàm hết thảy).

Hai: Giải thích theo lối kết hợp.

Tức là thuận theo các kinh, Luận để giải thích tính chất Phương Quảng nơi kinh. Phần này được phân ra hai:

Một: Chính thức giải thích về mười nghĩa.

Hai Từ câu “Mười nghĩa này” tiếp xuống: Là tóm kết, chỉ rõ về nguồn gốc. (xuất xứ của mười nghĩa trên). Mười nghĩa của Phương Quảng là:

Một: Quảng là chỗ nương dựa.

Hai: Quảng là Thuyết giảng.

Ba: Quảng là phá trừ.

Bốn: Quảng là Siêu vượt.

Năm: quảng là đối trị.

Sáu: Quảng là thu tóm.

Bảy: Quảng là các đức thù thắng.

Tám: Quảng là Phát sanh.

Chín: Quảng là Dứt tuyệt.

Mười: Quảng là Nhận biết.

Nói: “Bốn nghĩa trước là bốn nghĩa trong Luận Tạp Tập, quyển thứ mười một”: (Đại thừa A Tỳ Đạt Ma Tạp Tập Luận, quyển mười sáu, No 1606, ĐCTT/T31) Luận viết: “Gọi là Phương Quảng, tức là ngôn thuyết tương ứng của Bồ tát Tạng. Như gọi phương Quảng cũng có tên là phá trừ rộng khắp (Quảng phá), cũng có tên là không gì sánh nổi (vô tỉ). Do từ ý nghĩa gì mà gọi là Phương Quảng? Là chỗ nương dựa để có được mọi lợi ích, an lạc cho tất cả chúng sanh. Là sự nêu giảng rõ về các pháp rộng lớn, hết mực thâm diệu. Do vì nghĩa gì mà có tên là phá trừ rộng khắp? Là do có khả năng phá trừ rộng khắp hết thảy các chướng ngại. Lại do từ ý nghĩa nào mà có tên là không gì sánh nổi? Tức không có các pháp nào có thể so sánh được. Nghĩa của Phương Quảng ấy đều là tên gọi khác nơi nghĩa của Đại thừa”.

Giải thích: Luận này nêu lên ba tên gọi để giải thích thành bốn nghĩa, do trong Phương Quảng có hai nghĩa. Đối chiếu với bốn nghĩa đầu nơi văn của bản Sở giải thì thứ tự không khác.

- Sáu câu: “Sáu nghĩa sau tức là sáu nghĩa trong Luận Thập Đại thừa, quyển thứ nhất”: Là nêu xuất xứ của sáu nghĩa sau (Từ nghĩa thứ năm- mười) Luận Nhập Đại thừa (No 1634, 02 quyển, ĐCTT/T32) viết: “Tỳ Phật Lực, tức Phương Quảng, là Ma Ha Diễn (Đại thừa). Do đâu mà gọi là kinh Phương Quảng?

Là nhằm vì các chúng sanh thuyết giảng pháp đối trị, nên gọi là Phương Quảng.

Là do cũng có rất nhiều thứ bậc tu tập, hành hóa (Thừa)

Là do cũng có rất nhiều vật dụng trang nghiêm

Là do cũng có khả năng làm phát sinh vô lượng quả báo lớn

Là do đây chẳng phải là chỗ nêu bày lường tính của chủ thể nhận thức.

Là do có khả năng đoạn trừ tất cả các thứ tà kiến.

Giải thích: Thứ lớp cùng với văn nơi bản Sở giải là hoàn toàn giống nhau. Chỉ dùng chữ Tỳ Phật Lực tạo được sự ngăn cách để thành ra sáu nghĩa.

Tuy nhiên, nghĩa thứ nhất nói về pháp đối trị thì giống với Luận Tạp Tập, nghĩa thứ ba là phá trừ rộng khắp. Luận Tạp Tập căn cứ nơi đối tượng được phá trừ. Còn ở đây thì căn cứ nơi chủ thể phá trừ, nên cũng chẳng giống nhau.

Nghĩa thứ năm, chẳng phải là chỗ có thể nêu bày, lường tính, thì

giống với Luận Tạp Tập nghĩa thứ tư: Không gì sánh nổi. Luận Tạp Tập căn cứ vào pháp chẳng thể so sánh. Còn ở đây thì căn cứ vào tâm chẳng thể nhận biết, nên cũng chẳng đồng...

Rõ ràng là do thuận theo thứ tự của hai Luận trên, nên không dựa vào thứ tự của đề mục. Như nhằm phối hợp, thì:

Một: Dứt tuyệt khắp (quảng tuyệt nghĩa thứ chín) là Đại, tức Thế dứt tuyệt mọi hình tướng, chẳng thể nghĩ bàn.

Hai: Siêu vượt rộng khắp (Quảng siêu nghĩa thứ tư) là Phương, do pháp diệu không gì có thể so sánh nổi.

Ba: Thâu tóm rộng khắp (Quảng nhiếp nghĩa thứ sáu) là Quảng, tức thâu tóm vô biên.

Bốn: Nhận thức rộng khắp (Quảng tri nghĩa thứ mười) là Phật, do đầy đủ chủng trí.

Năm: pháp trừ rộng khắp (Nghĩa thứ ba).

Sáu: Đối trị rộng khắp (nghĩa thứ năm).

Bảy: Phát sinh rộng khắp (nghĩa thứ tám).

Cả ba nghĩa ấy đều là chữ Hoa cùng đều là Nhân.

Tám: Đức thù thắng rộng khắp (nghĩa thứ bảy) là Nghiêm, gồm đủ hai nghiêm.

Chín: Chốn nương dựa rộng lớn (nghĩa thứ nhất) là Kinh, tức dựa nơi giáo pháp được nêu giảng.

Mười: Thuyết giảng rộng khắp (nghĩa thứ hai) là Nghĩa, tức pháp vô cùng vi diệu, sâu xa là đối tượng được nêu giảng.

Tức dùng sáu chữ nêu trên cũng có thể thông hợp bảy chữ (đề mục của kinh).

- Số câu: “Bốn là giải thích về mười nghĩa của Phật”: Là giải thích về mười nghĩa của Phật. Văn được phân làm ba:

Một: Là dựa nơi bản kinh (kinh Hoa Nghiêm). Tức:

Đại tức là pháp giới Phật.

Phương tức là Bản tánh Phật.

Quảng tức Niết-bàn Phật.

Phật tức Thành Chánh Giác Phật.

Hoa tức Nguyên Phật và Tam muội Phật.

Nghiêm tức Nghiệp báo Phật

Kinh tức Trụ trì Phật .

Bảy chữ đều là tâm Phật.

Nói “Như trong tám địa cùng phẩm Ly thế gian đã biện giải”: Tức trong phần “Giáo khởi Nhân duyên” ở trước đã quảng diễn về nghĩa

này. Nay lại nêu tóm lược về tám địa, biện minh về mười Thân tức mười Phật trong phẩm Ly thế gian. Tám địa nêu: “Biết rõ về Thân của Như Lai có:

Bồ-đề tâm. Nguyên Thân. Hóa Thân. Lực Trì Thân. Tướng hảo trang nghiêm Thân. Uy Thế Thân. Ý Sanh Thân. Phước đức Thân. Pháp Thân. Trí Thân.

Phẩm Ly thế gian, quyển thứ năm mươi ba, nói về mười loại Phật:

Thành chánh giác Phật. Nguyên Phật. Nghiệp báo Phật. Trụ trì Phật. Niết-bàn Phật. Pháp giới Phật. Tâm Phật. Tam Muội Phật. Bản Tánh Phật. Tùy Lạc Phật.

Mười địa tức là mười Thân. Như nhằm kết hợp thì:

Phật Chánh giác là thân BỒ-ĐỀ.

Phật Nguyên Lực là Thân Nguyên Lực.

Phật Nghiệp báo là Thân Tướng Hảo trang nghiêm.

Phật Trụ Trì là Thân Lực Trì.

Phật Niết-bàn là Thân Ứng Hóa.

Phật pháp Giới là pháp Thân.

Phật Tâm là Thân Uy Thế.

Phật Tam Muội là Thân Phước Đức.

Phật Bản Tánh là Thân Trí tuệ.

Phật Tùy Lạc là Thân Ý sanh.

Nay nơi bản Số giải, vì thuận theo đề mục của kinh, nên không dựa theo thứ tự của hai đoạn kinh nêu dẫn.

Nói: “Đại Đức là Phật pháp giới”, vì Đại là Thể của pháp giới. “Phương tức là Phật Bản Tánh” vì là Tánh Trí vốn có. “Quảng là Phật Niết-bàn” tức sự ứng hóa biến hiện cùng khắp. Cũng là Phật Tùy Lạc, là tùy thuận nơi ý của mình và người, không gì là không phát sinh. “Phật là Phật thành Chánh giác”: Phật là phiên âm tiếng phạn, Trung Hoa dịch là Giác giả, gồm tự giác, giác tha và giác hạnh viên mãn. “Hoa là Phật Nguyên lực”, cũng là Phật Tam muội, đều là Nhân. “Nghiêm là Phật Nghiệp báo”, tức từ Nhân muôn hạnh thành tựu Thân Tướng hảo trang nghiêm. “Kinh là Phật Trụ Trì”, tức giáo pháp được an trụ, duy trì, khiến chánh pháp mãi tồn tại “Tóm kết là chẳng lìa Tâm, bảy chữ đều là Phật Tâm”: Là Thân Uy Thế, Tâm giữ vai trò thù thắng.

- Số từ câu: “Lại nữa, Luận Phật Địa quyển thứ nhất” tiếp xuống: Là phần hai, dẫn luận Phật Địa. Luận không giải thích riêng, nêu ở đây phải biện giải tóm lược, gồm thâu nơi mười câu với năm đối:

Một: Chủ thể chứng đắc là Trí Tuệ.

Hai: Đối tượng được đoạn trừ là chướng ngại.

Ba: Đối tượng chứng đắc là Diệu Lý.

Bốn: Đối tượng được thành tựu là lợi lạc.

Năm: Hiện bày tướng giác ngộ.

Bốn đối trước là nói về pháp. Một đối sau là làm rõ Dụ. Tuy nhiên, năm đối này mỗi mỗi đều liên hệ với nhau.

1. Chủ thể chứng đắc là trí tuệ, tức gồm đủ Nhất Thiết Trí là Căn bản trí và Nhất Thiết Chủng Trí là Hậu Đắc Trí.

2. Trong đối tượng đoạn trừ là Chướng ngại, dùng Nhất Thiết Trí đoạn trừ phiền não chướng, dùng Nhất Chủng Trí đoạn trừ sở tri chướng, theo chủng loại mà nhận biết.

3. Trong đối tượng được chứng đắc là diệu lý, thì tất cả các pháp là pháp của Chân đế, tất cả chủng tướng là pháp của Tục đế. Dùng tướng chung của Nhất Thiết Trí, quán chiếu tánh của pháp. Dùng tướng riêng của Nhất Thiết Chủng Trí, quán chiếu tướng của pháp. Do chứng đắc Pháp tánh nên dứt trừ phiền não chướng. Do thấu đạt tướng của các pháp, nên đoạn trừ sở tri chướng.

4. Đối tượng được thành tựu là lợi lạc thì gồm một là lợi mình, hai là lợi người. Ba đối nêu trên đều chung cả hai lợi. Nếu theo nghĩa riêng, thì dùng Nhất Thiết Trí tự chứng đắc Pháp tánh, chính là tự giác. Dùng Nhất Thiết Chủng Trí nhận biết tướng của các pháp nên có thể giác ngộ cho người khác.

5. Hiện bày tướng giác ngộ. Như người tỉnh giấc sau khi ngủ nằm mộng, tức do Nhất Thiết Trí giác ngộ tánh của các pháp tức thì phá trừ vô minh, phiền não.

Nói: “Như hoa sen nở”, tức do nơi Nhất Thiết Chủng Trí biết rõ về tướng của các pháp, mở ra cửa pháp giác ngộ, như ở nơi Hoa nở được thấy Hoa sen. Trước là giác sát (quan sát, nhận biết), sau tức là giác ngộ. Năm đối ấy đầy đủ, mới mang tên là sự giác ngộ viên mãn, gọi là Diệu Giác, lia đối tượng giác ngộ của sự giác ngộ mà đạt đến chỗ giác ngộ tột cùng.

- Số câu: “Lại thêm, đại sư Chân đế dẫn nơi Luận Chân Thật cũng có mười nghĩa”: Là phần ba, dẫn lời của đại sư Chân đế. Tức Tam Tạng Chân Đế (499-569), trong “Thất Sự Ký” dẫn nói về mười nghĩa, gồm:

Một: Sự hiểu biết vượt hơn trống trời.

Hai: Chẳng do người khác giác ngộ cho mình.

Ba: Lìa bỏ hai nẻo vô tri.

Bốn: Đã vượt qua sự “Ngủ mộng”.

Năm: Ví như Hoa sen.

Sáu: Tánh tịnh không nhiễm.

Bảy: Gồm đủ ba nghĩa.

Tám: Đầy đủ ba đức.

Chín: Gồm đủ tánh của Tam bảo.

Mười: Tự mình biết và khiến cho người khác hiểu biết.

1. Nói “Sự hiểu biết vượt hơn trời”: Trời có bốn đức. Nay Phật đều vượt hơn cả. Một là có khả năng khiến chư Thiên giác ngộ. Giác đến bảo là đến, giác đi bảo là đi. Phật thì chẳng phải thế. Tức Phật có thể khiến cho chúng sanh giác ngộ về ba thứ phiền não. Như sanh thì biết là sanh, diệt thì biết là diệt. Hai là Trời có khả năng hộ trì thiên chúng, có thể phá trừ A-tu-la. Phật thì chẳng phải vậy. Tức Phật có khả năng cứu vớt ba khổ, phá trừ bốn ma. Ba là, Trời có khả năng khiến chư thiên thọ hưởng năm thứ dục lạc. Phật thì khác hẳn, tức có thể khiến cho chúng sanh thọ nhận sự an lạc xuất thế gian. Bốn là Trời có khả năng khiến cho chư Thiên sanh tâm tham đắm. Phật thì không như thế. Tức có khả năng khiến cho chúng sanh phát tâm xuất thế gian. Phật gồm đủ bốn sự vượt hơn ấy, nên gọi là “Sự hiểu biết vượt hơn Trời”.

2. “Chẳng do người khác giác ngộ cho mình”: Tức Trí tự nhiên đạt được, không thầy trao truyền.

3. “Lìa bỏ hai nẻo vô tri” Tức là nẻo vô tri của phiền não và nẻo vô tri của đối tượng được nhận thức.

4. “Đã vượt qua sự “ngủ mộng”. Tức hàng phàm phu ngủ mà chẳng nằm mộng, do chỉ có phiền não. Hàng Nhị Thừa cũng ngủ cũng nằm mộng, do có vô minh và vọng chấp. Phật thì chẳng ngủ chẳng mộng, vì không có vô minh và đã dứt trừ vọng chấp.

5. “Ví như Hoa sen” tức như ánh sáng mặt trời soi chiếu, hoa sen liền nở; sự hành trì nơi thập Địa thành tựu thì trí Phật tự phát sinh.

6. “Tánh thanh tịnh không nhiễm”, tức khi tu Nhân tuy có phiền não, nhưng có năm nghĩa không nhiễm: Một là, Phật là vô tướng, ví như khói mù chẳng thể nhiễm hư không. Hai là sự đối trị, ví như sắt nung chảy chẳng để loài ve, muỗi đậu vào. Ba là chẳng phải là xứ sở, ví như tảng đá lớn chẳng thể trụ nơi không trung. Bốn là, không chuyển biến, đối khác, ví như ngọc trắng đem nhuộm cũng không thâm màu. Năm là vọng chẳng thể cấu nhiễm Chân, ví như lưỡi dao huyễn hóa chẳng thể chặt đá. Lúc tu Nhân có Hoặc, hãy còn chẳng thể làm cho cấu nhiễm,

khi đạt Quả thì Hoặc đã dứt trừ sạch, há lại bị nhiễm?

7. “Gồm đủ ba nghĩa”, tức là ba Phật: Một là Phật giả danh tức là sáu thứ thân thông. Hai là Phật Tịch tĩnh, tức là các Hoặc không còn sanh khởi. Ba là Phật chân thật, tức là Chân Như.

8. “Đầy đủ ba đức”, tức là đại Bát-nhã, giải thoát và pháp thân.

9. “Gồm đủ tánh của Tam bảo”, tức là đồng thể Tam bảo.

10. “Tự mình hiểu biết tức và khiến cho người khác hiểu biết”, tức là hai lợi. Nghĩa là diệu lực nơi trí tuệ của Phật soi chiếu cảnh giới Chân Như, gọi là tự mình hiểu biết, lại dùng diệu lực của từ bi, thuyết giảng mười hai bộ kinh, khiến cho người khác được hiểu biết.

Giải thích: Do mười nghĩa này có chỗ giống với mười nghĩa nơi Luận Phật Địa, nên sợ phần văn dẫn quá nhiều, trở thành trùng lặp.

- Sớ từ câu: “Năm là giải thích mười nghĩa của chữ Hoa” tiếp xuống: Là giải thích về mười nghĩa nơi chữ Hoa, gồm hai phần:

1. Giải thích riêng về mười nghĩa của Hoa.

2. Phân biệt về tướng chung.

Mười nghĩa của Hoa là:

Một: Hàm chứa sự thật.

Hai: Thanh tịnh sáng tỏ.

Ba: Vi diệu.

Bốn: Vui thích.

Năm: Dẫn đến Quả.

Sáu: Đoan chính.

Bảy: Không cấu nhiễm.

Tám: Thiệt xảo thành tựu.

Chín: Thơm lừng.

Mười: Mở rộng.

Trong phần một, tức như thứ tự kết hợp nơi mười Phật. Như nghĩa thứ nhất chứa sự thật, biểu hiện cho Phật pháp Giới, vì bao gồm Tánh đức, là đối hợp với mười Phật. Cho nên thứ tự ở đây cũng có nghĩa kết hợp với Nhân của mười độ, nhưng chẳng dựa theo thứ lớp ấy vì nhằm thuận hợp với đề mục của Kinh:

Một: (Nghĩa thứ nhất) tức là Bát-nhã.

Hai: Tức là Trí Ba-la-mật.

Ba: Là Phương tiện Ba-la-mật.

Bốn: Là Giới Ba-la-mật.

Năm: Là Nhẫn nhục Ba-la-mật.

Sáu: Là Nguyện Ba-la-mật.

Bảy: Là Thiền định Ba-la-mật.

Tám: Là Bố thí Ba-la-mật.

Chín: Lực Ba-la-mật.

Mười: Là Tinh tấn Ba-la-mật.

Ý này, như phần sau, Trưởng giả Phổ Nhãn (vị Thiện tri thứ thứ mười sáu của đồng tử Thiện Tài) đã dùng nhân của mười độ để thành tựu quả của mười Thân. Cho nên đoạn kinh ấy viết:

-“Vì muốn cho họ có đủ tướng tốt của Phật, nên tán dương pháp Bố thí Ba-la-mật, tức thành Thân tướng hảo trang nghiêm.

- Vì muốn khiến cho họ đạt được thân thanh tịnh của Phật, có thể đi tới khắp tất cả mọi nơi chốn, nên tán dương pháp Giới Ba-la-mật, tức thành Thân ý sanh.

- Vì muốn khiến cho họ đạt được thân thanh tịnh chẳng thể nghĩ bàn, nên tán dương pháp Nhẫn Ba-la-mật, tức thành Thân Bồ-đề.

- Vì nhằm khiến cho họ đạt được thân không gì có thể hơn của Như Lai, nên tán dương pháp Tinh tấn Ba-la-mật, tức Thân uy thế.

- Vì nhằm khiến cho họ đạt được thân thanh tịnh không gì cùng so sánh của Như Lai, nên tán dương pháp Thiền Ba-la-mật, tức là Thân phước đức.

- Vì nhằm khiến cho họ hiện bày pháp thân thanh tịnh của Như Lai, nên xưng tán Bát-nhã Ba-la-mật, tức là pháp thân.

- Vì nhằm khiến cho họ hiện bày Sắc thân thanh tịnh của Phật Thế Tôn, nên xưng tán pháp Phương tiện Ba-la-mật, tức là Hóa thân.

- Vì nhằm khiến cho họ vì các chúng sanh, an trụ nơi tất cả kiếp, nên tán dương pháp Nguyện Ba-la-mật, tức Thân nguyện lực.

- Vì nhằm khiến cho họ hiện bày thân thanh tịnh, thủy đều vượt qua hết thủy quốc độ của chư Phật, nên tán pháp Lực Ba-la-mật, tức Lực trì thân.

- Vì nhằm khiến cho họ hiện bày thân thanh tịnh, tùy theo tâm của chúng sanh thấy khiến được hoan hỷ, nên tán dương pháp Trí Ba-la-mật, tức là Trí thân.”

Câu cuối nêu: “Vì nhằm khiến cho họ đạt được thân thanh tịnh, vi diệu rất ráo, nên tán dương pháp vĩnh viễn lìa bỏ tất cả pháp bất thiện, tức là thực hiện viên mãn mười Độ với tám vạn bốn ngàn môn Ba-la-mật. Muôn hạnh đầy đủ trong tức khắc, bao gồm mười nghĩa của Hoa nêu trên. Do vậy, bản tiếng Phạm gọi là Tạp Hoa.

Ở trên là căn cứ nơi tướng để hiển bày, kết hợp riêng với mười Độ. Nếu theo tính chất viên dung, thì nơi mỗi một môn Hành đều gồm

đủ mười nghĩa.

- Sở từ câu: “Tuy nhiên, Hoa có hai loại...” tiếp xuống: Là phần hai nhận định, phân biệt về tướng chung. Hai loại hoa là Hoa của cây cỏ, và Hoa của sự trang sức nơi thân. Ở đây dẫn Hoa của quả (loại một) là dụ cho nhân của sự sinh khởi (Sanh nhân). Còn Hoa để trang sức nơi thân thì dụ cho nhân đã hoàn tất (Liễu nhân). Hai cái ấy không ngăn ngại nhau.

- Nói “Hoặc cùng với Quả kết hợp”, như hoa sen v.v... nhân bao gồm cả biển Quả, Quả thấu triệt đến nguồn Nhân, mọi hành đều viên dung.

- Nói “Hoặc chẳng cùng kết hợp”, như hoa Hạnh, hoa Nại, nhân quả phân riêng, quá trình cùng thứ bậc của sự hành trì chẳng cùng xen lẫn. Hai cái này cũng không ngăn ngại nhau., là Hoa ở trong đây vậy.

- Sở câu: “Các tướng thân thông v.v...”: Tức nơi phần kệ của phẩm Tịnh Hạnh có đoạn:

*“Như thấy hoa nở
Nguyện cho chúng sanh
Các pháp thân thông
Như hoa nở rộ
Như thấy cây hoa
Nguyện cho chúng sanh
Các tướng như hoa
Đủ ba mươi hai.”*

Các tướng về thân thông là nói diêu dụng ở trên Quả, nên nói: “Cùng với Quả kết hợp”. Nhưng thân thông tuy là chung cho Nhân, mà tạm căn cứ nơi Hoa của vàng ngọc và Thân đều cùng nói ra.

- Sở từ câu: “Sáu là giải thích chữ nghiêm” tiếp xuống: Là giải thích về mười nghĩa của chữ Nghiêm. Văn nơi bản Số giải nêu ba mươi tám nghĩa, chia làm ba đoạn:

Một: Giải thích chung về mười nghĩa.

Hai: Giải thích riêng về mười nghĩa.

Ba: Gồm mười tám câu nêu bày về tính chất hỗ tương của Nghiêm.

Một: Nói “Vì Nghiêm không giống nhau”: Như dùng mười thứ vật báu trang nghiêm cho một Phật vàng: Một là dùng chân châu để trang nghiêm, hai là dùng san hô để trang nghiêm v.v... Một Phật với mười thứ trang nghiêm thì mười Phật thành ra một trăm thứ trang nghiêm. Dựa theo tính chất viên dung để tu tập.

- Sở câu: “Lại nữa, mười nghĩa của Hoa nêu trên, như thứ tự ấy trang nghiêm nơi mười Phật”: Là đoạn hai, giải thích riêng về mười nghĩa cùng một Độ thành một Phật nên chỗ chung riêng không ngăn ngại. Dung nhiếp chung hai phần trên thì hai thứ Hành bố (trước sau có thứ tự) và viên dung (trước sau là một) đều thông hợp.

- Sở từ câu: “Lại có mười nghĩa” tiếng xuống: Là đoạn ba, căn cứ nói tính chất hổ tương để nói về Nghiêm. Đoạn này gồm hai:

Một: Giải thích riêng về mười nghĩa gồm năm đối, dùng tính chất hổ tương để Nghiêm.

Hai: Thâu hợp thành bốn câu để làm rõ tính chất cùng Nghiêm trong phần một, nói về mười nghĩa theo văn có thể nhận biết. Mười nghĩa với năm đối là:

Dùng Nhân để trang nghiêm cho Quả.

Dùng Quả để trang nghiêm cho Nhân.

Dùng Người để trang nghiêm cho pháp.

Dùng pháp để trang nghiêm cho Người.

Dùng Thể để trang nghiêm cho Dụng.

Dùng Dụng để trang nghiêm cho Thể.

Dùng Thể để trang nghiêm cho Tướng.

Dùng Tướng để trang nghiêm cho Thể.

Dùng nghĩa để trang nghiêm cho Giáo.

Các Nhân hổ tương trang nghiêm, do tính chất thâu tóm dung thông.

Tuy nhiên, cũng là ở chỗ giải thích riêng để được gọi tên. Lại nữa, trong sự giải thích tên gọi, cũng giải thích nghĩa của tên gọi. Nếu theo tính chất Viên dung thì đều giải thích theo lối Trì nghiệp (Tri Nghiệp thích). Còn như căn cứ vào tướng hiện có, thì đều giải thích theo lối Y chủ (y chủ thích) Như thứ nhất, dùng Nhân để trang nghiêm cho Quả là Phật của Hoa Nghiêm. Hai tức là Hoa Nghiêm của Phật. Ba tức là Đại Phương Quảng của Phật Hoa Nghiêm. Bốn tức là Phật Hoa Nghiêm của Đại Phương Quảng. Năm tức là Phương Quảng của Đại. Sáu tức là Đại của Phương Quảng. Bảy tức là Phương Quảng của Đại. Tám tức là Đại của Phương. Chín tức là kinh của Đại Phương Quảng Phật Hoa Nghiêm. Mười tức là các nhân hổ tương trang nghiêm nên bao hàm nhiều nghĩa. Nghĩa là, Giới của Thí là Thí của Giới, Tuệ của Định là Định của Tuệ, v.v... bốn cặp trước thành đối, một cái sau chẳng phải là đối. Vì chỉ có thể dùng Đại, v.v để trang nghiêm cho Kinh, chẳng thể dùng Kinh để trang nghiêm cho Đại, v.v nên không thành đối. Lại cũng nhằm để hiển

bày các nhân cùng trang nghiêm.

- Sở câu: “Thiền chẳng phải là Trí thì chẳng thể đạt tới chỗ tận cùng của tịch tĩnh, v.v...”: Là nêu lên một trường hợp để làm khuôn phép, phần còn lại có thể theo đấy mà đối chiếu. Nghĩa là Thiền không Trí thì chỉ là Định của sự. Nếu có được trí tuệ quan sát nơi tâm tánh, thì đấy là Định hơn hết. Trí không đạt được Thiền thì chỉ dẫn đến sự tán loạn điều thiện, là Tuệ phân biệt. Nếu Tuệ có định, như nơi ngôi nhà kín, ngọn đèn lạng lẽ mà có thể tỏa chiếu khắp, nên lìa bỏ nẻo động, phân biệt, là Tuệ chân thật.

Chỗ gọi là “Vân vân” (đẳng) tức cùng với muôn hạnh khác...

- Sở từ câu: “Hơn nữa, từ trước giờ, sự hỗ tương trang nghiêm” tiếp xuống là phần hai, thâu hợp thành bốn câu. Gồm hai chi tiết:

Một: Nêu chung: Gồm bốn câu với tính chất cùng hỗ trợ và tương tức.

Hai: Từ câu: “Một là bốn câu của tính chất cùng hỗ tương” tiếp xuống: Là giải thích riêng. (dựa theo lý hành để giải thích).

- Sở câu: “không gì là không từ nơi pháp giới ấy xuất phát”: Tức là từ gốc dấy khởi ngọn, chứng tỏ hành từ lý phát xuất. “không gì là không trở lại làm sáng tỏ nơi pháp thân ấy” là thâu tóm gọn để quy về gốc, chứng tỏ lý do tu tập mà hiển bày.

- Sở từ câu: “Ba là Lý, Hành cùng dung hợp nên bất nhị mà là Nhị” (không hai và hai) tiếp xuống: Là câu thứ ba của bốn câu thuộc tính chất “cùng hỗ trợ” câu này có ba đoạn:

Đoạn trên là chính thức giải thích. Do cùng dung thông nên là không hai. Chẳng hủy hoại hai tướng nên là Nhị.

- Sở từ câu: “Chẳng phải là Hành phát xuất từ Chân (Lý)” tiếp xuống: Là đoạn hai: xoay ngược lại với nghĩa trên để thành “hành dung hợp lý”.

Câu tiếp theo “chẳng phải là Chân của Hành dấy khởi thì chẳng theo hành mà hiển bày”: Là xoay ngược lại câu trên thành “Lý dung hợp hành”.

- Sở từ câu: “Chính do Thể dung thông Hành” tiếp xuống: Là đoạn ba chính thức xác lập nghĩa trước.

Nói “Thể dung thông Hành mà nhân tròn đủ”: Vì Hành tức là Nhân. Do Thể dung thông Hành, nên hành của Nhân được tròn đủ. Còn “Hành bao quát chân (Lý) mà Quả viên mãn” là chính thức khẳng định nghĩa “Hành dung hợp Lý” đã nêu trên. Vì nếu Hành chẳng bao quát Chân thì do cái gì mà hành đạt được Quả?

- Sở câu: “Bốn là Lý, Hành cùng mất” Là câu thứ tư. Câu này dễ hiểu. Rõ ràng là tính chất cùng dung hợp nêu trên, thì Hành dung thông Lý nên hành tồn tại, Lý dung hợp hành mà Lý vẫn còn. Cho nên chẳng hai là hai. Nay vì Lý, Hành cùng thâm nhập lẫn nhau, nên gọi là “hai mà chẳng hai”.

- Sở từ câu: “Bốn câu của tính chất tương tức” tiếp xuống: Là nói về bốn câu theo tính chất Tương Tức. Chỉ cần đối chiếu với lối giải thích trước. Nếu lực dung kết hợp, thấu triệt, tức nói về “cùng hỗ trợ” còn có Thể, không Thể là nói về “Tương Tức”. Như nêu bày đầy đủ thì:

Một: Chỉ là Lý, nên không gì là không chân.

Hai: Chỉ là Hành, thì Lý tự bỏ.

Ba: Cả hai cùng dung hợp, tức Hành tức Lý, là cùng một vị.

Bốn: Cả hai cùng mất. Lý tức là Hành nên chẳng phải là Lý; Hành tức là Lý nên chẳng phải là Hành. Do đấy cả hai cùng dứt mất

Nói “pháp, dụ thông hợp phản ánh” như người dùng hoa trang nghiêm nơi Tượng làm Thí dụ. Dụ dùng Hành của nhân để trang nghiêm Phật.

- Sở câu: “Bảy là giải thích mười nghĩa của chữ Kinh” Là phần thứ bảy giải thích về mười nghĩa của chữ Kinh.

Nói: “Luận Tạng Tâm nêu bày về năm nghĩa, đã thấy nơi phần Văn ở trước”: Tức trong phần “Tạng giáo sở Nhiếp” đã nói về các nghĩa của kinh: Một là Xuất sanh (làm phát sinh các nghĩa). Hai là Hiển thị (Hiển bày, chỉ rõ các nghĩa). Ba là Dũng tuyền (suối nước vọt lên, tức ý vị của nghĩa là vô tận). Bốn là thẳng mặc (Tiêu chuẩn biện mình về chánh tà). Năm là Kết Man (Xuyên suốt các pháp)... phần còn lại có thể nhận biết.

- Sở câu: “Thứ tư là giải thích riêng về tên được gọi”: Là bàn về môn thứ tư trong mười môn dùng để giải thích đề mục tổng quát của kinh.

Phần này gồm hai:

Một: Bàn về tên được gọi.

Hai: Giải thích.

Trong phần một, đều lấy bảy chữ ở trước (Đại Phương Quảng Phật Hoa Nghiêm kinh) nêu ra sự giải thích riêng, mỗi chữ đều dùng hai nghĩa để giải thích, giống như trước có thể nhận biết.

Nơi phần hai, giải thích tên gọi, tức trong phần biện giải về các đối pháp-dụ đã thuộc về phần nhân, nên lược bỏ không bàn đến. Trong bốn đối thì so với trước có hai điểm khác:

Một: Trước thì bàn từ rộng đến hẹp, nên trước biện minh về Giáo Nghĩa. Nay thì từ hẹp đến rộng nên trước là biện minh về Thể Dụng.

Hai: Trước thì từ dưới giải thích trên, nên trước biện giải về Giáo Nghĩa. Nay thì từ trên giải thích dưới, nên Giáo Nghĩa được làm rõ sau. Trước thì từ rộng đến hẹp, nghĩa đã tận cùng.

- Số câu: “Bốn là Giáo, Nghĩa cùng đối nhau cũng chung hai lối giải thích”: Là nói về đối thứ tư. Ba đối kia là:

Một: Theo trong pháp thì Thể, Dụng cùng đối nhau.

Hai: Theo nơi Người thì Quả, Hành cùng đối.

Ba: Người, pháp cùng đối.

Đối thứ tư, do dễ nhận biết nên không nêu ra. Nếu giải thích đầy đủ, thì: Kinh của Đại Phương Quảng Phật Hoa Nghiêm, phân biệt rõ chẳng phải là kinh Niết-bàn v.v... Nên Đại Phương Quảng Phật Hoa Nghiêm của kinh nếu phân biệt thì chẳng phải như trong Luận đã biện minh. Nhưng bốn đối đều gồm đủ hai lối giải thích, tức là, nếu căn cứ theo tính chất hành bố (trước sau có thứ lớp) thì giải thích theo y chủ. Nếu căn cứ nơi tính chất viên dung (Trước sau tương tức) thì giải thích theo Trì nghiệp.

- Số từ câu: “Giáo đối chiếu với nghĩa” tiếp xuống: Tức là trong bốn đối, nơi hai đối sau thì chung cho ba cách giải thích. Nghĩa là trong có Đại Phương Quảng Phật Hoa Nghiêm. Như Luận Đối pháp Tạng (Luận A-tỳ-đạt-ma Câu-xá) hoàn toàn dùng tên gọi khác để gọi cho kinh. Cho nên Phật Hoa Nghiêm có Đại Phương Quảng. Do vậy nói là “có thể theo đấy mà suy xét”.

- Số câu: “Thứ năm là khai triển, diễn rộng đến vô cùng”: Là bàn về môn thứ năm. Bốn môn tiếp theo sau đây (môn, năm, sáu, bảy, tám) đều là ý của Quan Trung. Nhưng về môn này thì kiến giải kia có hai ý:

Một: Khai triển một thành nhiều.

Hai: Theo đó mà tóm kết thành gốc.

Ý thứ hai thì không khác với Bộ gốc trong phần bảy “Bộ Loại Phẩm Hội” nên ở đây không biện minh. Còn như trong sự khai triển thì đều tóm lược chỉ rõ, gồm mười lớp:

Một: Khai triển pháp giới làm môn là Lý, Trí. Lý tức Đại Phương Quảng, là pháp giới của đối tượng được chứng đắc, là Niết-bàn. Trí tức Phật Hoa Nghiêm, là chủ thể chứng đắc, là Bồ-đề. Tuy có sáu chữ, nhưng chỉ là hai pháp.

Hai: Lại khai triển Lý, Trí thành đề mục. Tức Đại là Thể Tánh

bao hàm, Phương Quảng là Nghiệp Dụng biến hiện khắp chốn. Cho nên viết: “Lý chia ra Thế, Dụng” Phật tức là Quả, Hoa Nghiêm là Nhân, nên viết: “Trí chia ra Nhân, Quả”.

Ba: Lại khai triển về mục ấy làm Hội thứ nhất. Trong lớp này tự nó có hai phần:

Một: Chỉ cho phẩm giới thành tựu, phần đầu, nêu câu hỏi, chấp thuận nêu giảng, đã gồm đủ đề mục.

Hai: Thông hợp theo một Hội để chỉ rõ các Phẩm.

- Số câu: “Trong mười biển (Hải) đã hàm chứa Thế, Dụng”: Tức là nói về Hội thứ nhất. Mười biển là:

Một: Tất cả Thế giới.

Hai: Tất cả chúng sanh.

Ba: Tất cả chư Phật.

Bốn: Tất cả pháp giới.

Năm: Tất cả nghiệp của chúng sanh.

Sáu: Tất cả căn cơ của chúng sanh.

Bảy: Tất cả pháp luân của chư Phật.

Tám: Tất cả ba đời.

Chín: Tất cả nguyện lực của Như Lai.

Mười: Tất cả thần biến của Như Lai.

Các biển thứ bảy, chín, mười là Dụng. Phần còn lại đều là Thế. Mười vốn gồm đủ ấy đều là đối tượng được chứng đắc nên gọi là Lý. Tướng sai biệt của mười biển ấy là Sự pháp giới. Chân tánh của mười biển ấy là Lý pháp giới Lý Sự cùng dung thông nên cùng là Lý của đối tượng được chứng đắc. Do vậy mà gọi mười biển là Lý.

Một: Số câu: “Trí chia ra Nhân, Quả”: Ở trên nói mười Trí, tức biết rõ về mười Quả đã nêu tức là mười Trí, nhưng tên gọi thì có chia, hợp chút ít, kinh nói: “Này Phật tử! Chư Phật Thế Tôn, với trí thanh tịnh chẳng thể nghĩ bàn, nhận biết về sự thành hoại của tất cả biển thế giới (là Trí thứ Nhất)

Hai: Trí chẳng thể nghĩ bàn, nhận biết về biển nghiệp của tất cả chúng sanh.

Ba: Trí nhận biết về sự an lập của tất cả biển pháp giới.

Bốn: Trí thuyết giảng về tất cả biển Phật vô biên.

Năm: Trí hội nhập nhằm thấu đạt biển căn cơ của tất cả chúng sanh.

Sáu: Trí trong một niệm nhận biết khắp biển ba đời.

Bảy: Trí hiển bày biển nguyện lực vô lượng của tất cả Như Lai.

Tám: Trí thị hiển biến thân biến của tất cả chư Phật.

Chín: Trí chuyển biến pháp luân.

Mười: Trí tạo lập biến diễn giảng chánh pháp.

Các trí trên đây đều có từ “Chẳng thể nghĩ bàn”. Chỉ “Trí hiển bày biến nguyện lực” là Nhân, các Trí còn lại đều là Quả. Nếu căn cứ nơi đối tượng được nhận biết, thì trí một, ba, bốn, tám, chín, mười đều là Quả. Ba trí hai, năm, bảy là Nhân. Trí thứ sáu (Biết khắp ba đời) thì chung cho cả Nhân Quả.

- Số từ câu: “Lại thế giới Hoa tạng”: Tiếp xuống: Là phần hai của lớp thứ ba, thông hợp theo một Hội để chỉ rõ các phẩm. Tức đề mục bao hàm nơi một Hội.

Nói: “Trong sự biến hiện khắp của Phật Tỳ Lô Giá Na”: Tức chẳng phải chỉ biến hiện nơi Thế Giới Hoa Tạng, mà cũng biến hiện khắp pháp giới. Do nơi phẩm thế giới thành tựu cũng nói Phật Tỳ Lô Giá Na nghiêm tịnh, biến hiện khắp. Kệ nơi Phẩm ấy có câu:

“Nói về vô biên biến các cõi.

Tỳ Lô Giá Na thấy nghiêm tịnh.

Cảnh giới Thế Tôn chẳng nghĩ bàn

Trí tuệ, thần thông cũng như thế”.

Kinh Hoa Nghiêm, quyển thứ sáu nói: “Nguyện lực của Phật Tỳ Lô Giá na hiện khắp trong tất cả quốc độ của pháp giới, luôn chuyển pháp luân Vô thượng”.

Quyển thứ năm có đoạn:

“Phật với cõi rộng lớn, trang nghiêm

Cùng tất cả số vi trần

Phật tử thanh tịnh thấy sung mãn

Mưa pháp diệu chẳng thể nghĩ bàn”.

Lại như phẩm Hoa Tạng nói:

“Biển thế giới Hoa Tạng.

Pháp giới không sai khác”.

Lại viết:

“Trong mỗi mỗi trần thấy pháp giới”.

Đều là nghĩa biến hiện khắp chốn.

Nên câu nói “Trong sự biến hiện khắp của Phật Tỳ Lô Giá Na” cũng đã thấu tóm nơi Phẩm Thế Giới thành tựu.

- Số câu: “đối tượng được chứng đắc, đối tượng được quán chiếu, hai phần ấy tức là Đại Phương Quảng” Tức Quả chứng đắc là pháp giới Đại Phương Quảng. Nhân quán chiếu cũng là pháp giới Đại Phương

Quảng.

- Số câu: “Lại khai triển hội này để thành tám hội sau” tức là lớp thứ tư, khai triển thành một Bộ.

- Số câu: “Lại khai triển chín hội biến hiện khắp mười phương” Là lớp thứ năm. Nói “Như Phẩm Quang Minh Giác của hội thứ hai” tức nêu lên văn của một Hội để làm thể thức. Nơi phẩm Quang Minh Giác, gồm có hai mươi sáu lần phóng hào quang. Lần sau cùng biến hiện khắp pháp giới, cảnh giới hư không, đều nói: “Nơi mỗi mỗi thế giới kia đều có trăm ức cõi Diêm-phù-đê, cho đến trăm ức cõi Trời Sắc cứu cánh, trong đó mọi thứ hiện có thể đều hiện rõ. Nơi mỗi mỗi diêm phù đề kia, thấy đều thấy đức Như Lai an tọa trên tòa Liên Hoa tạng sư tử, với số lượng Bồ tát nhiều như số vi trần trong mười cõi Phật, cùng vây quanh Phật, thấy do thần lực của Phật, nên mười phương đều có một vị đại Bồ tát, mỗi mỗi đại Bồ tát ấy đều cùng với chư vị Bồ tát nhiều như số vi trần trong mười cõi Phật, cùng đi đến chỗ Phật”.

Giải thích: Đây tức là văn nói về sự biến hiện khắp mười phương, đã hiện khắp trăm ức cõi Diêm phù đề, v.v nên là một loại thế giới.

Nói “Các hội khác cũng thế”: Tức bảy hội tiếp theo cùng hội thứ nhất đều biến hiện khắp mười phương, như hội thứ hai. Cho nên phần cuối của các Hội hầu hết kết thúc với sự biến hiện khắp.

- Số câu: “Lại khai triển các hội ấy, mỗi hội đều có chủ bạn” Là lớp thứ sáu. Trước giờ chỉ biện minh sự biến hiện khắp của chủ kinh. Nay, biện giải về sự biến hiện khắp của bạn Kinh, mà dẫn văn của hội thứ ba. “Tức hội có sự biến hiện khắp pháp giới nêu trước mỗi hội đều có tầng tầng lớp lớp Chủ, Bạn”, câu này là nhằm đối chiếu với chín hội có sự biến hiện khắp pháp giới nêu trên.

- Số câu: “Cho đến biến hiện khắp nơi vô số các cõi”: Tức là lớp thứ bảy. Ở trên chỉ nói về sự biến hiện nơi quốc độ, nay thì nói tới sự biến hiện khắp cảnh giới.

- Số câu: “Cảnh giới khác loại”: Là lớp thứ tám và thứ chín. Bảy lớp từ trước giờ chỉ nói về sự biến hiện khắp nơi cùng loại. Lớp thứ tám nói về sự biến hiện khắp nơi các cõi với hình tướng, cây cối các loại, v.v. Mà nói “vân vân” là cùng dùng cho lớp thứ chín với vô số cõi khác loại. Tức là cõi của loại khác cũng do các trần tạo thành cảnh giới. Cũng có cõi, trong ấy, sự thuyết giảng kinh lại càng nhiều hơn nữa.

- Số câu: “Vô tận thời hội” Là lớp thứ mười. Nghĩa là ở trên, các loại giống khác nhau, hoặc cõi hoặc cảnh giới, thấy đều trùng trùng giống như lưới báu của Đế Thích, tức Thời, Hội cùng với pháp đều vô tận.

- Số câu: “Đều không ra ngoài Đại Phương Quảng Hoa Nghiêm”: Là nêu lên đề mục để thu tóm chung. Nói “pháp giới thanh tịnh” là nêu phần gốc để thu gồm tổng quát, biện minh từ trong pháp giới duy nhất dứt hết mọi nẻo tên gọi, hình tướng, khai triển thành vô tận.

- Số câu: “Thứ sáu là thu tóm tận cùng mọi hình tướng”: Là nói về môn thứ sáu: Tức cho đến hình tướng của “pháp giới không chữ” cũng không tồn tại. Rõ ràng là chính khi lãnh hội về sự khai triển trên tức là lãnh hội sự thu tóm ấy, nên viết: “Từ phần sau thì dần dần thu tóm”. Nói “Cho đến chẳng ra ngoài chín hội”: Tức hai chữ “cho đến” là tóm lược về năm lớp sau, chẳng ra ngoài chín hội, là lớp thứ tư. Nếu đầy đủ thì phải nói là:

Một: Thu tóm thời, xứ vô tận để quy về cảnh giới khác loại.

Hai: Thu tóm cảnh giới khác loại để quy về cõi khác loại.

Ba: Thu tóm cõi khác loại, chẳng ra ngoài cảnh giới cùng loại.

Bốn: Thu tóm cảnh giới cùng loại, chẳng ra ngoài cõi đồng loại nơi Chủ, Bạ kinh.

Năm: Thu tóm Chủ, Bạ chẳng ra ngoài Chủ kinh, kết hợp biến hiện khắp mười phương.

Sáu: Thu tóm chỗ biến hiện khắp mười phương không ra ngoài chín hội.

Bảy: Quy về hội thứ nhất.

Tám: Quy về đề mục chung.

Chín: Quy về Lý, Trí.

Mười: Quy về pháp giới thanh tịnh.

- Số từ câu: “Chẳng phải là Lý thì chẳng là Trí” tiếp xuống: Là bàn về tiết thứ mười: Thu tóm Lý, Trí để quy về pháp giới. Có hai ý:

Một: Trong Lý, Trí, theo đấy nêu lên một, tức thu tóm cả hai, chỉ thành một vị.

Hai: Do Trí là Dụng, do Lý là Thể, nên chỉ thu tóm Trí (Dụng) quy về Lý (Thể), không thu tóm Lý (Thể) quy về Trí (Dụng). Đầu tiên là thu tóm hai làm một, chính là một Lý. Thể tánh của Lý là lia, nên một cũng chẳng còn. Do vậy, gọi là “không chữ”. Lại, dựa theo sự khai triển ở trước, cũng hợp gọi là đề mục chung, chẳng ra ngoài Thể, Dụng Nhân Quả. Nhân Quả tuy khác, nhưng chẳng ra ngoài một Trí. Thể, Dụng tuy chẳng giống, cũng chẳng ra ngoài một Lý. Sau đấy mới dung thông Lý, Trí, song chẳng khác với trước nên lược bớt không nêu ra. Nếu theo bảy chữ thu tóm ngược lại, thì:

Thu tóm Giáo theo Nghĩa, chỉ có Đại Phương Quảng Phật Hoa

Nghiêm.

Thâu tóm Người theo pháp, chỉ có Đại Phương Quảng
Thâu tóm Dụng quy về Thể thì chẳng lìa nơi Đại.

Người xưa nói: “Một lời không gì là chẳng tóm lược cùng tận.
Huống là nói mà không có lợi ích hơn khác!

Hơn nữa, Tánh của Thể Đại vốn lìa mọi ngôn từ. Ngôn ngữ tư duy
đã dứt tuyệt ở đây thì chỉ còn có sự chứng đắc là tương ứng.

- Sở câu: “Thứ bảy là sự khai triển và thâu tóm không ngăn ngại”:
Là nói về môn thứ bảy. Tức là nêu giảng có trước sau, thực sự ở một
Thời, theo môn chẳng giống nhau, nên có ba môn.

- Sở câu: “vô lượng vô biên pháp môn”: Tức là lúc khai triển Nói
“Một lời giảng nói thảy tận cùng” là lúc thâu tóm câu: “ Như Lai ở
trong một ngôn ngữ” tức là lúc thâu tóm. Câu “Diễn giảng vô biên biển
khế kinh”: Tức là lúc khai triển.

- Sở câu: “Thứ tám là dùng Nghĩa để thâu tóm trọn vẹn” Là bàn
về môn thứ tám. Văn nơi bản Sở giải gồm hai:

Một: Dùng pháp để thâu tóm.

Hai: Dùng Người để gồm thâu.

Trong phần một lại chia làm hai:

Một: Chỉ rõ không ra ngoài đề mục chung như trước.

Hai: Từ câu: “Hoặc dùng Giáo, Nghĩa để thâu tóm tận cùng” tiếp
xuống: Là trở lại giải thích về Nghĩa thâu tóm. Văn nơi bản Sở giải
chỉ nêu tóm lược. Nếu nói đầy đủ thì nên tăng số lần làm rõ: Nghĩa là,
hoặc ở trong chỗ không chữ thì một chữ thâu tóm tận cùng. Tức là, hoặc
Giáo, hoặc Nghĩa, hoặc Tánh hoặc Tâm. Hoặc hai chữ thâu tóm tận
cùng, văn nơi bản sở có ba chi tiết: cũng lại nên nói, hoặc chữ “Pháp
giới” thâu tóm tận cùng. Hoặc ba chữ thâu tóm tận cùng, văn nơi bản
sở lại có một nghĩa, thuận theo đoạn sau, biểu thị cho ba vị Thánh. Cho
nên cũng nói là “Nhập Pháp Giới” thâu tóm tận cùng, “Lý Hành Quả”
thâu tóm tận cùng, là theo đối tượng được nêu giảng.

Hoặc bốn chữ thâu tóm tận cùng: Tức Giáo Lý Hành Quả. Giáo
tức chữ Kinh. Lý tức là Đại Phương Quảng. Hành tức là Hoa Nghiêm.
Quả tức là Phật. Hoặc Giáo Nghĩa Thành Xứ thâu tóm tận cùng. Nghĩa
là văn tuy mênh mông nhưng chính là một chữ Giáo, tức trong đề mục là
chữ kinh. Quán chiếu dù vô lượng nhưng chỉ là một Nghĩa duyên khởi.
Thâu tóm trong đề mục là ba chữ Đại Phương Quảng Thành là Hành,
Giải, Nhân, Quả, đức Tướng, Dụng v.v... tuy mỗi môn đều duyên khởi
không giống nhau, nhưng thấy căn cứ vào sự thành lập, đó tức chỉ một

chữ Thành là thấu tóm tận cùng, so trong đề mục là Phật Hoa Nghiêm. Xứ là hết thảy mọi lớp lớp tầng tầng vô tận cùng loại khác loại. Cõi cảnh tuy trùng trùng, nhưng chỉ là một chữ Xứ nên đã tóm thấu chung. Nghĩa chỉ một Tánh, Giáo chỉ một Văn, Thành chỉ một Niệm, xứ chỉ một Cảnh. Một ấy tức là một của tất cả.

Hoặc Tín, Giải, Hành, Chứng thấu tóm tận cùng. Kinh có bốn phần,

Hội thứ nhất là Tín, sáu hội tiếp theo là biện minh về Giải, Hội thứ tám là căn cứ nơi Hành đã thành tựu, Hội thứ chín chính là Chứng. Như phần tiếp dưới sẽ rõ.

Hoặc năm chữ thấu tóm tận cùng, tức là thêm chữ Lý, thành Tín, Giải, Hành, Chứng, Lý. Lý là đối tượng được Tín, được Giải, được Hành, được chứng.

Hoặc sáu chữ thấu tóm tận cùng tức trong đề mục trừ chữ Kinh, còn lại sáu chữ là “Sở thuyên” Hoặc Lý, Tín, Giải, Hành, Nguyện, Chứng, Lý tức là đối tượng được Tín, Giải, Hành, Nguyện tức là ba Hiền. Chứng thì chung cho phần trên địa cùng quả vị tột bậc.

Hoặc bảy chữ thấu tóm tận cùng, tức là dùng hoàn toàn đề mục bảy chữ. Một đề mục để chỉ chung cho giáo pháp vô tận.

Hoặc tám chữ thấu tóm tận cùng, tức là “pháp Giới Duyên khởi Lý Thật Nhân Quả”.

Hoặc chín chữ thấu tóm tận cùng, tức là “Vô chướng Ngại pháp Giới Duyên khởi Nhân Quả”.

Hoặc mười chữ thấu tóm cùng tận, tức Thể Tướng Trí Dụng Nhân Quả Giáo Nghĩa cùng Cảnh, Nghiệp.

- Sở từ câu: “Hoặc chỉ Phổ Hiền, Văn Thù” tiếp xuống: Là phần hai dùng Người để thấu tóm. Phần này có hai lớp:

Trước là theo Người, pháp đối chiếu để biện giải về hai bậc Thánh.

Sau là ở trong Người pháp, mỗi phần đều có hai vị Thánh. Chữ Phật dung hợp cả hai. Hai lớp ấy thấu tóm chung, có thể nhận biết.

- Sở câu: “Thứ chín là thấu tóm quy về nhất tâm” Là nói về môn thứ chín. Phần này gồm hai:

Một: Nêu ra sự biện minh chung nơi phần trước, tức là tám môn trên đã là Nhất tâm được nêu bày ở trước, nên viết là “Trước nay, các môn chẳng lìa Nhất tâm. Nhưng các dòng Thiền đều muốn bỏ văn để chỉ tu tập hành quán, nên lại tiếp tục biện giải về môn này.

- Sở từ câu: “Thể của Tâm tức đại” tiếp xuống: Là phần hai chính

thức căn cứ nơi “Quán Tâm” để giải thích. Nghĩa là thể của Tâm vốn lia niệm. Là tướng của niệm là ngang bằng với cõi Hư không, há chẳng phải là đại sao? “Trí gốc của Tâm tức là Phương Quảng” Đại nêu trên là tịch tĩnh của tức Trí. Phương Quảng đúng là trí của chính sự tịch tĩnh. Cho nên gọi là “tĩnh lặng soi chiếu”. Sự soi chiếu liên tiếp không bến bờ tức là tâm. Thể Tướng, Dụng, ba thứ dung thông là đối tượng được quán chiếu.

Nói “Quán Tâm khởi Hành tức là Hoa Nghiêm”: Nghĩa là, Quán nơi Thể soi chiếu mà chính là tĩnh lặng, là chỉ. Quán nơi dụng tịch tĩnh mà luôn soi chiếu là Quán. Nhất Tâm, sáu độ, muôn hạnh, đều đầy khởi từ tâm giác ngộ về Tánh, Tướng. “Tâm giác ngộ về Tánh Tướng tức là Phật”: Một niệm tương ứng là Giác. Cho nên kinh nói: “Tâm Phật há có chỗ Chánh giác từ cái khác!” Giác ngộ về thế gian, tánh của Giác là không Giác, tức Trí Căn bản. Tướng của Giác hiện rõ tức là Hậu Đắc Trí. Hai trí ấy chẳng là hai, là trí không chướng ngại.

- Số từ câu: “Giác chẳng phải đến từ bên ngoài, hoàn toàn giống với đối tượng được Giác”: Tiếp xuống: Tức trước biện minh về sự an lập sáu chữ, nay nói rõ thấu tóm về cùng không. Trên là dụng hợp thành một vị, còn phần tiếp dưới là cùng thâm nhập để cả hai cùng mất. Tức một chẳng là một. Như Quán Hành ấy, chưa từng một niệm chẳng khế hợp với Hoa Nghiêm.

- Số câu: “Thứ mười là cùng dứt mất trong bình đẳng”: Là nói về môn sau cùng của mười môn dùng để giải thích về mục tổng quát của kinh Môn này dung thông chung cả chín môn trước. Môn thứ tám là đối tượng được nhận biết của pháp sư, môn thứ chín là chỗ sùng thượng của Thiền sư, nên nay kết hợp. Được phân làm ba:

Một: Nói về pháp.

Hai: Từ câu: “Tôi từng nói về tấm gương hai mặt trong suốt” tiếp xuống: Là dùng Dụ để làm rõ. Tức mượn dụ về lưới báu của Đế Thích để Dụ cho Tâm Cảnh.

Ba: Từ câu: “Thấy rõ làm Tâm, Cảnh cùng soi chiếu” tiếp xuống: Là hợp Dụ, ý chỉ là một nhưng vẫn thì có bốn đoạn:

Một: Dùng hai tấm gương sáng cùng với ngọn đèn kết hợp. Một tấm gương dụ cho cảnh, một tấm gương dụ cho Tâm, đèn thì dụ cho trí gốc. Chỉ chọn lấy nghĩa thấu đạt, sáng tỏ. Nói “Trí gốc cùng hội nhập vào cả hai” tức là Tánh của Trí, tánh của Sắc vốn không hai. Trí nhận biết tất cả pháp, tức tự tánh của Tâm, nên tánh của Trí ấy hội nhập nơi Tâm, nơi cảnh. Nói “Tâm Cảnh tầng tầng lớp lớp” tức hợp hai mặt nơi

tấm gương cùng soi chiếu. Trí soi chiếu ở đây, tức hợp một ngọn đèn cùng nhập vào cả hai. Nghĩa là, do trí gốc là chủ thể soi chiếu, Tâm cảnh hai pháp đều là đối tượng được soi chiếu. Từ nơi Trí gốc ấy khiến Tâm Cảnh cùng dung thông.

- Sở từ câu: “Tức Tâm thấu đạt Phật của Cảnh giới” tiếp xuống: Là đoạn thứ hai, dùng hai tấm gương cùng với một dung mạo tôn quý để kết hợp, dung mạo tôn quý ấy dụ cho Phật. Cho nên nay, các hàng tu học chỉ lãnh hội tức Tâm tức Phật là Tâm tạo Phật, mà không biết về tức Cảnh tức Phật là Cảnh tạo Phật. Nay biện minh do Như là Phật vì Tam, Cảnh đều là Như. Tâm Như tức Phật thì Cảnh Như nào khác. Lại, Tam có tánh của Tâm, Tâm có thể tạo Phật. Cảnh có tánh của Tâm, sao lại không làm Phật? Do Tâm thấu tóm Cảnh, thì trong tâm thấy Phật là Phật của Cảnh giới. Do Cảnh thấu tóm Tâm thì trong cảnh thấy Phật là Phật của chính Tâm. Nói “Tâm Phật trùng trùng” tức là tính chất trắng tầng lớp lớp của hai tấm gương. “Mà tánh của Bản giác là một” tức sự hội nhập vào cả hai của dung mạo tôn quý kia.

- Sở từ câu: “Đều năm giữ nhưng chẳng thể đạt được” Tiếp xuống: Là đoạn thứ ba, dung thông cả hai đối với hai phần nêu trước để thành Chỉ Quán. Tâm, Cảnh, cả hai cùng mất tức là Chỉ. Lý, Trí cùng thấu triệt tức là Quán.

- Sở từ câu: “Tâm Cảnh đã như thế” tiếp xuống: Là đoạn thứ tư, tóm kết, nêu bày tất cả. Cảnh có nhiều Cảnh, Tâm có nhiều Tâm, đều tự cùng đối hợp nhau, mỗi mỗi cùng hổ tương dung nhiếp. Muôn vật đều như nhiên, tức nêu rõ chỗ tổng kết, chỉ với sự chứng đắc, mới tương ứng tức cùng dứt mất để hòa đồng với biển Quả.

- Sở câu: “Phần thứ hai giải thích tên phẩm”: Là nói về phần hai, giải thích tên phẩm đầu (Phần một là giải thích đề mục của kinh).

Văn nơi bản Sở giải có bốn phần:

1. Lãnh hội về âm tiếng phạm.
2. Giải thích về nghĩa lý.
3. Nêu lý do của việc lập danh.
4. Dung hợp giải thích bản kinh đời Đông Tấn.

Một: Trong văn nơi bản Sở giải đã nêu ra sự đối chiếu tổng quát về Phạm-hán. Nếu đối chiếu riêng thì:

- Tát Bà là Nhất Thiết.
- Lỗ kê là Thế gian.
- Ấn Noa là vị chủ hiện diện.
- Phiếu ha là Trang nghiêm.

- Nại da là pháp môn.
- Bát la phả bà là Uy đức.
- Na mang là Danh.
- Bát lý vật đa là Phẩm.

-Sớ từ câu: “Thế là Thời” tiếp xuống: Là phần hai, giải thích về nghĩa lý. Phần này gồm hai:

- Một: Giải thích về Thế chủ. Hai:
- Giải thích về Diệu Nghiêm.

Phần giải thích về Diệu Nghiêm được phân làm ba: Một là chính thức biện minh về sự tôn nghiêm nơi ba thứ thế gian. Hai là, từ câu “Chúng sanh chẳng tôn nghiêm” tiếp xuống: Là nêu ra lý do của việc cần tạo sự tôn nghiêm. Bà là, từ câu: “Lại do Phật trang nghiêm” tiếp xuống: Là làm rõ về hai thứ nghiêm cùng thành tựu.

PHẨM THỨ NHẤT: PHẨM TỰ

- Sớ từ câu: “Các kinh không có sự tôn nghiêm rộng lớn này” tiếp xuống: Là phần ba, hiển bày lý do của việc lập danh, làm rõ chỗ dị biệt so với các tông khác, tức ở đây không gọi là Phẩm Tự.

- Sớ từ câu: “Bản dịch cũ, bản dịch đời Đông Tấn, gọi là Phẩm Thế gian tịnh nhãn”: Tiếp xuống: Là phần bốn, thông hợp với bản dịch vào đời Đông Tấn (Do đại sư Phật Đà Bạt Đà La 359, 429 dịch, gồm 60 quyển) đối tượng đạt được nơi pháp nhãn tức nay là pháp môn uy đức.

Từ đây trở xuống là Môn thứ mười, “giải thích riêng về nghĩa nơi kinh văn” Gồm hai phần chính: Trước là giải thích Bài Tựa của kinh, sau là giải thích văn của kinh.

- Về bài tựa của kinh (do vua Vũ Tắc Thiên 624-705 viết) có thể chia làm sáu phần chính:

Một: Nêu rõ giáo pháp của Phật lúc chưa được hưng thịnh nơi thế gian, muôn loại còn đắm chìm trong biển khổ.

Hai: Biện minh đức Như Lai xuất hiện ở đời, đức dụng thật khó nghĩ bàn.

Ba: Tự mình cảm thấy vui mừng vì có duyên lành nên được nghe giáo pháp giải thoát.

Bốn: Làm sáng tỏ riêng về kinh này với diệu chỉ huyền vi, cao sâu.

Năm: Nói về sự lưu truyền, dịch thuật từ xưa nay của kinh này, cảm động vui mừng vì được gặp gỡ.

Sáu: Làm rõ ý của lời Tựa, tán dương diệu lý với lời lẽ khiêm cung tôn kính...